

Số: 2670/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,  
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Gia Mập.

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 453/TTr-STNMT ngày 27/12/2013 và của UBND huyện Bù Gia Mập tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 10/12/2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Gia Mập với những nội dung chủ yếu sau:

I. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của huyện Bù Gia Mập với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>173.613,0</b>	<b>100,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>0,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>100,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>159.815,2</b>	<b>92,1</b>	<b>156.314,3</b>	<b>-2.596,1</b>	<b>153.718,2</b>	<b>88,5</b>
	<i>Trong đó:</i>						

1.1	Đất trồng lúa	1.213,0	0,7	1.156,4	-35,9	1.120,5	0,7
	<i>Trong đó: chuyên trồng lúa nước</i>	544,0	0,3	544,0	0,0	544,0	0,3
1.2	Đất trồng cây lâu năm	106.628,0	61,4	102.383,6	-2.498,3	99.885,4	57,5
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.772,0	6,8	11.772,0	0,0	11.772,0	6,8
1.4	Đất rừng đặc dụng	25.926,0	14,9	25.780,5	145,5	25.926,0	14,9
1.5	Đất rừng sản xuất	13.444,9	7,7	14.390,3	-2.192,4	12.198,0	7,0
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	698,7	0,4	698,7	-84,0	614,7	0,4
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	132,6	0,1	132,6	2.069,0	2.201,6	1,3
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>13.797,8</b>	<b>8,0</b>	<b>17.298,7</b>	<b>2.596,1</b>	<b>19.894,8</b>	<b>11,5</b>
	<i>Trong đó:</i>				0,0		
2.1	Đất trụ sở CQ CTSN	94,1	0,1	77,2	-35,5	41,8	0,0
2.2	Đất quốc phòng	326,2	0,2	1.024,6	350,7	1.375,3	0,8
2.3	Đất an ninh	0,4	0,0	4,4	0,0	4,5	0,0
2.4	Đất khu công nghiệp	440,5	0,3	178,0	17,1	195,1	0,1
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	258,7	0,2		399,4	399,4	0,2
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	20,8	0,0		611,3	611,3	0,4
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,0	0,0	5,0	0,0	5,0	0,0
2.8	Đất di tích danh thắng			0,4	0,0	0,4	0,0
2.9	Đất bãi thải, XLCT	7,1	0,0	45,3	8,2	53,5	0,0
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	21,6	0,0	21,6	2,3	23,8	0,0
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71,6	0,0	156,8	3,8	160,5	0,1
2.12	Đất có MN chuyên dùng	639,4	0,4		538,1	538,1	0,3
2.13	Đất phát triển hạ tầng	8.910,5	5,1	10.345,6	1.749,4	12.095,1	7,0
	<i>Trong đó:</i>				0,0		
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	59,4	0,0	93,5	67,9	161,4	0,1
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	12,3	0,0	15,0	1,8	16,7	0,0
-	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	60,8	0,0	116,7	7,1	123,8	0,1
-	<i>Đất cơ sở thể dục- thể thao</i>	18,4	0,0	101,7	-55,7	45,9	0,0
2.14	Đất nhà ở tại đô thị			225,0	-54,5	170,5	0,1
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	3.002,1	1,7	5.214,9	-994,2	4.220,6	2,4
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				<b>0,0</b>		
<b>4</b>	<b>Đất đô thị</b>			<b>1.500,0</b>	<b>-496,2</b>	<b>1.003,8</b>	<b>0,6</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>25.926,0</b>	<b>14,9</b>		<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>	<b>14,9</b>
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>			<b>100,0</b>	<b>-100,0</b>		
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>6.067,7</b>	<b>3,5</b>		<b>9.797,1</b>	<b>9.797,1</b>	<b>5,6</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
			Kỳ đầu đến 2015	Kỳ cuối đến 2020
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.276,5</b>	<b>4.033,6</b>	<b>2.242,9</b>
1.1	Đất cây công nghiệp lâu năm	5.694,9	3.494,7	2.200,2
1.2	Đất cây ăn quả	16,7	10,5	6,2
1.3	Đất rừng sản xuất	564,9	528,4	36,5
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>2.329,5</b>	<b>2.261,6</b>	<b>67,9</b>
2.1	Đất lúa nước chuyển sang đất cây lâu năm	92,5	89,6	2,9
2.2	Đất cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	41,0	26,0	15,0
2.3	Đất cây lâu năm chuyển sang đất NTTS	1,0	1,0	
2.4	Đất cây lâu năm chuyển sang đất cỏ chăn nuôi	268,0	268,0	

2.5	Đất cây lâu năm chuyển sang đất NNK	1.155,0	1.105,0	50,0
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất NNK	687,0	687,0	
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang cây lâu năm	85,0	85,0	

II. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Gia Mập với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>173.613,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>173.613,0</b>	<b>173.613,0</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>159.815,2</b>	<b>159.171,7</b>	<b>158.702,7</b>	<b>157.603,5</b>	<b>156.993,0</b>	<b>155.961,1</b>
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất lúa nước	1.213,0	1.201,0	1.156,4	1.156,4	1.156,4	1.123,4
	<i>Trong đó: chuyên lúa nước</i>	544,0	544,0	544,0	544,0	544,0	544,0
1.2	Đất trồng cây lâu năm	106.628,0	105.758,9	104.979,8	104.132,9	103.213,9	102.123,8
1.3	Đất rừng phòng hộ	11.772,0	11.772,0	11.772,0	11.772,0	11.772,0	11.772,0
1.4	Đất rừng đặc dụng	25.926,0	25.926,0	25.926,0	25.926,0	25.926,0	25.926,0
1.5	Đất rừng sản xuất	13.444,9	12.746,4	12.727,6	12.441,4	12.421,4	12.234,5
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	698,7	682,7	665,7	648,7	631,7	614,7
1.7	Đất nông nghiệp còn lại	132,6	1.084,6	1.475,1	1.526,1	1.871,6	2.166,6
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>13.797,8</b>	<b>14.441,3</b>	<b>14.910,3</b>	<b>16.009,5</b>	<b>16.620,0</b>	<b>17.651,9</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở CQ CTSN	94,1	94,6	89,7	77,8	56,6	43,5
2.2	Đất quốc phòng	326,2	326,2	335,8	562,0	562,0	597,8
2.3	Đất an ninh	0,4	0,4	0,4	0,4	4,5	4,5
2.4	Đất khu công nghiệp	440,5	440,5	115,8	115,8	115,8	133,2
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	258,7	271,3	307,6	354,2	378,4	397,5
2.6	Đất sản xuất VLXD gốm sứ	20,8	63,8	125,8	192,8	262,8	345,5
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
2.8	Đất di tích danh thắng		0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,1	1,5	9,5	21,4	33,1	50,1
2.10	Đất tôn giáo tín ngưỡng	21,6	24,9	21,7	23,8	23,8	23,8
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	71,6	77,6	86,4	99,7	114,7	137,9
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	639,4	560,5	509,9	528,4	528,4	506,5
2.13	Đất phát triển hạ tầng	8.910,5	9.353,2	9.789,9	10.445,7	10.874,7	11.428,5
	<i>Trong đó:</i>						
	- Đất cơ sở văn hóa	59,4	72,6	92,6	116,3	133,3	154,7
	- Đất cơ sở y tế	12,3	12,2	12,5	11,4	11,4	13,0
	- Đất cơ sở giáo dục- đào tạo	60,8	62,2	68,4	77,3	87,4	103,6
	- Đất cơ sở thể dục- thể thao	18,4	19,6	21,2	27,2	30,9	32,8
2.14	Đất nhà ở tại đô thị					15,6	50,9
2.15	Đất phi nông nghiệp còn lại	3.002,1	3.221,5	3.512,4	3.582,2	3.644,3	3.926,9
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>						
<b>4</b>	<b>Đất khu đô thị</b>		<b>638,3</b>	<b>649,6</b>	<b>662,2</b>	<b>714,3</b>	<b>809,9</b>
<b>5</b>	<b>Đất khu bảo tồn thiên nhiên</b>	<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>	<b>25.926,0</b>
<b>6</b>	<b>Đất khu du lịch</b>						
<b>7</b>	<b>Đất khu dân cư nông thôn</b>	<b>6.067,7</b>	<b>7.160,8</b>	<b>7.894,2</b>	<b>8.211,1</b>	<b>8.745,9</b>	<b>9.414,7</b>

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số	Phân theo từng năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.033,6</b>	<b>659,6</b>	<b>613,4</b>	<b>1.118,2</b>	<b>610,5</b>	<b>1.031,9</b>
1.1	Đất cây công nghiệp lâu năm	3.494,7	648,1	592,4	824,0	587,9	842,2
1.2	Đất cây ăn quả	10,5		2,2	2,9	2,6	2,8
1.3	Đất rừng sản xuất	528,4	11,5	18,8	291,3	20,0	186,9
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>2.261,6</b>	<b>988,0</b>	<b>471,1</b>	<b>76,0</b>	<b>371,5</b>	<b>355,0</b>
2.1	Đất lúa nước chuyển sang đất cây lâu năm	89,6	12,0	44,6			33,0
2.2	Đất cây hàng năm chuyển sang đất cây LN	26,0	3,0	9,5	4,0	4,5	5,0
2.3	Đất cây lâu năm chuyển sang đất NTTS	1,0	1,0				
2.4	Đất cây lâu năm chuyển sang đất cỏ CN	268,0	268,0				
2.5	Đất cây CN lâu năm chuyển sang đất NNK	1.105,0		400,0	55,0	350,0	300,0
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất NNK	687,0	687,0				
2.7	Đất nuôi trồng TS chuyển sang cây lâu năm	85,0	17,0	17,0	17,0	17,0	17,0

**Điều 2.** Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bù Gia Mập được phê duyệt, UBND huyện Bù Gia Mập có trách nhiệm tổ chức triển thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến cấp xã.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bù Gia Mập đến các phòng, ban của huyện, UBND các xã và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

8. Chỉ đạo UBND các xã hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của các xã cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của huyện.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Bù Gia Mập, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH259).<sup>14</sup>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
CHỦ TỊCH



*Nguyễn Văn Trâm*